

Số: 112 /BC-UBND

Sơn Hà, ngày 24 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO

**Giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban HĐND xã
trình kỳ họp thứ 1 HĐND xã khóa II, nhiệm kỳ 2026-2031**

Trên cơ sở các ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách HĐND xã tại các Báo cáo trình kỳ họp thứ 1, HĐND xã khóa II, nhiệm kỳ 2026-2031; UBND xã báo cáo giải trình, làm rõ một số nội dung tại Báo cáo số 42/BC-HĐND- BKTNS ngày 23/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã về thẩm tra Tờ trình và dự thảo Nghị quyết về quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

1. Về cơ cấu nguồn thu ngân sách: Nguồn thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách xã. Đề nghị UBND xã làm rõ thêm: Cơ cấu các chương trình, dự án thuộc nguồn bổ sung mục tiêu; Tình hình giải ngân và quyết toán đối với các nguồn vốn.

*** UBND xã giải trình như sau:**

- Cơ cấu các chương trình, dự án thuộc nguồn bổ sung mục tiêu:

+ Năm 2025, UBND xã Sơn Hà nhận dự toán mục tiêu theo Quyết định số Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên cơ sở dự toán của các xã, thị trấn cũ với số tiền 111.397 triệu đồng.

+ Số liệu chuyển số liệu hợp nhất từ các xã, thị trấn cũ sang xã Sơn Hà và cho các đơn vị trường trực thuộc xã Sơn Hà các chương trình mục tiêu được cấp từ tháng 01/2025 đến tháng 06/2025 là: 25.918 triệu đồng.

+ Số mục tiêu tỉnh cấp về cho xã Sơn Hà từ tháng 07/2025 đến tháng 12/2025: 62.953 triệu đồng.

- Tình hình thực hiện nguồn kinh phí này, UBND xã Sơn Hà báo cáo giải trình theo Phụ lục 1 đính kèm *(Riêng vốn đầu tư tình hình quyết toán cụ thể có phụ biểu quyết toán chi ngân sách cấp xã cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025 kèm theo Báo cáo số 101/BC-UBND ngày 14/03/2026 của UBND xã Sơn Hà).*

(gửi kèm đối chiếu đã được PGD số 18 – KBNN KV XV xác nhận).

2. Về chi chuyển nguồn ngân sách: Có phụ lục chi tiết các nhiệm vụ chi theo dự toán ngân sách xã phải chuyển nguồn (41.493.188.244 đồng); làm rõ nguyên nhân chuyển nguồn; Kế hoạch sử dụng nguồn chuyển sang năm sau. Thực hiện chuyển nguồn đối với các nhiệm vụ thực sự đủ điều kiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn; thực hiện công khai, minh bạch và trình tự thủ tục theo quy định.

*** UBND xã giải trình như sau:**

Điều hành ngân sách năm 2025 gặp rất nhiều khó khăn, nhiều khoản kinh phí vừa làm vừa chờ văn bản hướng dẫn thực hiện của cấp trên, đối với nguồn kinh phí được bổ sung trước 30/6/2025 cho xã đến ngày 30/10/2025, Sở Tài chính mới có văn bản hướng dẫn chuyển đổi số liệu tại Công văn số 3495/STC-QLNS nên việc chuyển số liệu và sử dụng lại dự toán cũ đã cấp gặp không ít khó khăn, một số chương trình, dự án nhất là các tiểu dự án thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia chưa kịp triển khai kế hoạch thực hiện và thanh toán nguồn vốn sự nghiệp; một số kinh phí UBND tỉnh cấp về sau 30/9 mặc dù UBND xã đã thực hiện giao dự toán nhưng các đơn vị sử dụng ngân sách xã chưa kịp triển khai thực hiện dẫn đến việc phải chuyển nguồn theo quy định pháp luật lớn.

Tổng nguồn chuyển nguồn, tăng thu, tiết kiệm chi năm 2025 chuyển sang năm 2026 là: 41.493.188.244 đồng (*Có số liệu cụ thể theo Phụ lục 02 đính kèm*).

3. Về chi đầu tư phát triển Chi đầu tư phát triển năm 2025: 11.757.624.400 đồng. Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị UBND xã báo cáo rõ thêm: Danh mục các công trình, dự án đầu tư đã thực hiện trong năm; tình hình thực hiện và quyết toán các công trình.

*** UBND xã giải trình như sau:**

- Danh mục công trình, dự án đầu tư đã thực hiện trong năm: UBND xã đã báo cáo HĐND xã tại phụ biểu quyết toán chi ngân sách cấp xã cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025 đính kèm Báo cáo số 101/BC-UBND ngày 14/03/2026 và Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 14/03/2026 của UBND xã Sơn Hà.

- Tình hình quyết toán dự án hoàn thành năm 2025: Năm 2025, UBND xã tiếp nhận 01 hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành và đã hoàn thành thẩm tra, phê duyệt trong quý I/2026 đảm bảo thời hạn quy định tại Nghị định 254/2025/NĐ-CP.

Trên đây là báo cáo giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của Ban HĐND xã trình kỳ họp thứ I, HĐND xã khóa II, nhiệm kỳ 2021-2026. UBND xã Sơn Hà kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc xã;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phan Anh Quang

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Báo cáo số: MLC-UBND ngày 24/3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán chi bổ sung năm 2025	Trong đó			Kinh phí được sử dụng thực nhận, thực rút tại KBNN đến ngày 31/01/2026	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn lại chưa sử dụng đến ngày 31/01/2026	Đề nghị xử lý kinh phí còn lại		Ghi chú
			Dự toán cấp huyện giao cho các xã (từ 1/1/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán cấp huyện chuyển giao về xã sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp (*)	Dự toán cấp tỉnh bổ sung trong năm (từ sau ngày 1/7/2025)				Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh	
(A)	(B)	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)
B	Bổ sung có mục tiêu	200.269,131271	25.918,510313	111.397,540000	62.953,080958	200.020,206904	158.892,797364	41.127,409540	29.908,267649	11.219,141891	
I	Bổ sung đầu năm	111.397,540000	-	111.397,540000	-	111.397,540000	102.130,840423	9.266,699577	4.336,558986	4.930,140591	
	Hỗ trợ kinh phí thi tuyển sinh và thi tốt nghiệp THPT theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng	255,855000		255,855000		255,855000	255,855000	-			
	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết 35/2021/NQ-HĐND	144,000000		144,000000		144,000000	81,600000	62,400000		62,400000	
	Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp	444,534000		444,534000		444,534000	327,928000	116,606000		116,606000	
	Kinh phí tổ chức Đại hội Thể thao	30,000000		30,000000		29,995000	0,005000	0,005000		0,005000	
	Kinh phí hỗ trợ chi trả cho người lao động	226,570000		226,570000		226,570000	224,060000	2,510000		2,510000	
	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND	78,000000		78,000000		78,000000	26,000000	52,000000		52,000000	
	Ban thanh tra nhân dân	15,000000		15,000000		15,000000	-	15,000000		15,000000	
	Kinh phí tổ an ninh theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND	1.237,555000		1.237,555000		1.237,555000	1.185,657700	51,897300		51,897300	
	Kinh phí hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo Quyết định số 02	36,554000		36,554000		36,554000	17,000000	19,554000		19,554000	
	Hỗ trợ kinh phí làm đường điện thắp sáng đường quê năm 2025	161,000000		161,000000		161,000000	161,000000	-		-	
	Chỉnh trang vỉa hè đoạn từ cầu Tà Man 2 đi cầu sông Rin mới	810,000000		810,000000		810,000000	802,716000	7,284000		7,284000	
	Sửa chữa vỉa hè tại một số vị trí bị hư hỏng trên các trục đường thuộc KDC Cà Tu và tuyến đường Phạm Văn Đồng	810,000000		810,000000		810,000000	803,084000	6,916000		6,916000	
	Thực hiện phương án quản lý các công trình công cộng trên địa bàn thị trấn năm 2025	100,000000		100,000000		100,000000	88,500000	11,500000		11,500000	
	Vốn đối ứng NS huyện hỗ trợ làm đường BTXCM giao thông nông thôn năm 2025	188,390000		188,390000		188,390000	188,390000	-		-	
	Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục (Lương + hoạt động)	87.400,407000		87.400,407000		87.400,407000	83.063,848014	4.336,558986	4.336,558986		
	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	163,479000		163,479000		163,479000	98,491000	64,988000		64,988000	
	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định 116/2016/NĐ-CP	2.294,945000		2.294,945000		2.294,945000	1.985,209000	309,736000		309,736000	
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	2.379,893000		2.379,893000		2.379,893000	1.874,375000	505,518000		505,518000	
	Chế độ học bổng cho học sinh trường dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	6.027,840000		6.027,840000		6.027,840000	6.014,736000	13,104000		13,104000	
	Chế độ đặc thù Trường dân tộc nội trú theo Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT	1.413,938000		1.413,938000		1.413,938000	1.411,174545	2,763455		2,763455	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	910,512000		910,512000		910,512000	899,790000	10,722000		10,722000	
	Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	5.656,300000		5.656,300000		5.656,300000	2.134,890000	3.521,410000		3.521,410000	
	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	571,000000		571,000000		571,000000	431,830500	139,169500		139,169500	
	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ số 1133/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	41,768000		41,768000		41,768000	24,710664	17,057336		17,057336	
II	Bổ sung có mục tiêu trong năm	88.871,591271	25.918,510313	-	62.953,080958	88.622,666904	56.761,956941	31.860,709963	25.571,708663	6.289,001300	
1	TT Di Lăng (cũ)	7.558,813000	7.558,813000	-	-	7.558,813000	4.374,680037	3.184,132963	3.184,077963	0,055000	-
a	Ngân sách	4.335,164000	4.335,164000	-	-	4.335,164000	4.335,109000	0,055000	-	0,055000	
	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện (Dựt 3)	660,000000	660,000000			660,000000	660,000000	-		-	
	Kinh phí hỗ trợ và bảo vệ phát triển đất trồng lúa	85,000000	85,000000			85,000000	84,945000	0,055000		0,055000	
	Kinh phí thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024	20,000000	20,000000			20,000000	20,000000	-		-	
	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện (Dựt 2)	960,000000	960,000000			960,000000	960,000000	-		-	
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	35,000000	35,000000			35,000000	35,000000	-		-	
	Kinh phí thực hiện chính sách nhà ở cho người có công cách mạng và thân nhân liệt sỹ trên địa bàn huyện	120,000000	120,000000			120,000000	120,000000	-		-	
	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện (Dựt 1)	803,730000	803,730000			803,730000	803,730000	-		-	
	Chi thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024	60,000000	60,000000			60,000000	60,000000	-		-	
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm (KP Nghị định 178)	1.591,434000	1.591,434000			1.591,434000	1.591,434000	-		-	
b	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAM NGHÈO BỀN VỮNG	1.198,695000	1.198,695000	-	-	1.198,695000	-	1.198,695000	1.198,695000	-	
	- Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	319,000000	319,000000			319,000000		319,000000	319,000000		
	- Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	31,000000	31,000000			31,000000		31,000000	31,000000		
	- Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	16,000000	16,000000			16,000000		16,000000	16,000000		
	- Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	219,000000	219,000000			219,000000		219,000000	219,000000		
	- Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	22,000000	22,000000			22,000000		22,000000	22,000000		
	- Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	11,000000	11,000000			11,000000		11,000000	11,000000		
	- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	51,000000	51,000000			51,000000		51,000000	51,000000		
	- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	5,000000	5,000000			5,000000		5,000000	5,000000		
	- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
	- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	62,000000	62,000000			62,000000		62,000000	62,000000		
	- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	6,000000	6,000000			6,000000		6,000000	6,000000		
	- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
	- Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-	-			-		-	-		
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	16,450000	16,450000			16,450000		16,450000	16,450000		
		3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		

TT	Nội dung	Dự toán chi bổ sung năm 2025	Trong đó			Kinh phí được sử dụng thực nhận, thực rút tại KBNN đến ngày 31/01/2026	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn lại chưa sử dụng đến ngày 31/01/2026	Để nghị xử lý kinh phí còn lại		Ghi chú
			Dự toán cấp huyện giao cho các xã cũ (từ 1/1/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán cấp huyện chuyển giao về xã sau khi sắp xếp chỉnh quyền địa phương 02 cấp (*)	Dự toán cấp tỉnh bổ sung trong năm (từ sau ngày 1/7/2025)				Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh	
(A)	(B)	(1)+(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)
		2,300000	2,300000			2,300000		2,300000	2,300000	-	
	- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, tiếp cận tiếp cận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	144,000000	144,000000			144,000000		144,000000	144,000000	-	
		13,700000	13,700000			13,700000		13,700000	13,700000	-	
		7,140000	7,140000			7,140000		7,140000	7,140000	-	
		81,000000	81,000000			81,000000		81,000000	81,000000	-	
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	8,000000	8,000000			8,000000		8,000000	8,000000	-	
		4,100000	4,100000			4,100000		4,100000	4,100000	-	
	- Dự án 6: Truyền thông và giám sát về thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		15,085000	15,085000			15,085000		15,085000	15,085000	-	
	- Tiểu dự án 1: Giám sát về thông tin	1,500000	1,500000			1,500000		1,500000	1,500000	-	
		2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000	-	
		18,300000	18,300000			18,300000		18,300000	18,300000	-	
	- Tiểu dự án 2: Tuyên truyền về giám sát về thông tin	2,580000	2,580000			2,580000		2,580000	2,580000	-	
		1,200000	1,200000			1,200000		1,200000	1,200000	-	
	- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		79,100000	79,100000			79,100000		79,100000	79,100000	-	
	- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	8,500000	8,500000			8,500000		8,500000	8,500000	-	
		4,500000	4,500000			4,500000		4,500000	4,500000	-	
		32,800000	32,800000			32,800000		32,800000	32,800000	-	
	- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	3,390000	3,390000			3,390000		3,390000	3,390000	-	
		2,050000	2,050000			2,050000		2,050000	2,050000	-	
a	CHƯƠNG TRÌNH MTOQ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	2.024,954000	2.024,954000	-	-	2.024,954000	39,571037	1.985,382963	1.985,382963	-	
	Dự án 1: Hỗ trợ chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt phân tán	4,000000	4,000000			4,000000		4,000000	4,000000	-	
	Dự án 4 Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	4,000000	4,000000			4,000000		4,000000	4,000000	-	
	Dự án 8: Hỗ trợ xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng, triển khai 04 gói chính sách hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em; hỗ trợ thành lập mới địa chỉ tin cậy; hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho hoạt động DCTC	5,000000	5,000000			5,000000		5,000000	5,000000	-	
	Dự án 9 Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN	1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000	-	
	Dự án 9 Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	8,000000	8,000000			8,000000		8,000000	8,000000	-	
	Dự án 10 Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000	-	
	- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	16,000000	16,000000			16,000000		16,000000	16,000000	-	
	- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1,600000	1,600000			1,600000		1,600000	1,600000	-	
	- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	0,800000	0,800000			0,800000		0,800000	0,800000	-	
	- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	241,000000	241,000000			241,000000		241,000000	241,000000	-	
	- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	24,800000	24,800000			24,800000		24,800000	24,800000	-	
	- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	12,400000	12,400000			12,400000		12,400000	12,400000	-	
	- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	40,000000	40,000000			40,000000	39,571037	0,428963	0,428963	-	
	- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	4,000000	4,000000			4,000000		4,000000	4,000000	-	
	- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000	-	
	- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	22,000000	22,000000			22,000000		22,000000	22,000000	-	
	- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000	-	
	- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000	-	
	- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	27,000000	27,000000			27,000000		27,000000	27,000000	-	
	- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000	-	
	- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000	-	
	- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	20,000000	20,000000			20,000000		20,000000	20,000000	-	
	- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000	-	
	- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000	-	

TT	Nội dung	Dự toán chi bổ sung năm 2025	Trong đó			Kinh phí được sử dụng thực nhận, thực rút tại KBNN đến ngày 31/01/2026	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn lại chưa sử dụng đến ngày 31/01/2026	Đề nghị xử lý kinh phí còn lại		Ghi chú
			Dự toán cấp huyện giao cho các xã cũ (từ 1/1/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán cấp huyện chuyển giao về xã sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp (*)	Dự toán cấp tỉnh bổ sung trong năm (từ sau ngày 1/7/2025)				Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh	
(4)	(5)	(1)+(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)-(5)-(6)	(8)	(9)-(7)-(8)	(10)
- Dự án 9: Dấu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		9,000000	9,000000			9,000000		9,000000	9,000000	-	
- Dự án 9: Dấu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000	-	
- Dự án 9: Dấu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		0,500000	0,500000			0,500000		0,500000	0,500000	-	
- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		80,000000	80,000000			80,000000		80,000000	80,000000	-	
- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		7,300000	7,300000			7,300000		7,300000	7,300000	-	
- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		4,150000	4,150000			4,150000		4,150000	4,150000	-	
- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		1.051,000000	1.051,000000			1.051,000000		1.051,000000	1.051,000000	-	
- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		107,000000	107,000000			107,000000		107,000000	107,000000	-	
- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		55,000000	55,000000			55,000000		55,000000	55,000000	-	
- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		65,500000	65,500000			65,500000		65,500000	65,500000	-	
- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		6,650000	6,650000			6,650000		6,650000	6,650000	-	
- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		6,300000	6,300000			6,300000		6,300000	6,300000	-	
- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vức người DTTS; Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		0,004000	0,004000			0,004000		0,004000	0,004000	-	
- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vức người DTTS; Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		-	-			-		-	-	-	
- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vức người DTTS; Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		5,000000	5,000000			5,000000		5,000000	5,000000	-	
- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		4,000000	4,000000			4,000000		4,000000	4,000000	-	
- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000	-	
- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000	-	
- Dự án 9: Dấu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		21,000000	21,000000			21,000000		21,000000	21,000000	-	
- Dự án 9: Dấu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		3,100000	3,100000			3,100000		3,100000	3,100000	-	
- Dự án 9: Dấu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		1,050000	1,050000			1,050000		1,050000	1,050000	-	
- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		126,000000	126,000000			126,000000		126,000000	126,000000	-	
- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		10,300000	10,300000			10,300000		10,300000	10,300000	-	
- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		13,500000	13,500000			13,500000		13,500000	13,500000	-	
2 Xã Sơn Bao (cũ)		10.785,571625	10.785,571625	-	-	10.785,571625	3.615,284625	7.170,287000	7.170,287000	-	
a Ngân sách		3.372,184625	3.372,184625	-	-	3.372,18463	3.372,18463	-	-	-	
Bổ sung kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (Thông báo số 19/TBNS-PTCKH, ngày 14/04/2025)		80,000000	80,000000			80,000000	80,000000	-	-		
Kinh phí thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024		80,000000	80,000000			80,000000	80,000000	-	-		
Kinh phí thực hiện chính sách nhà ở cho người có công cách mạng và thân nhân liệt sĩ		120,000000	120,000000			120,000000	120,000000	-	-		
Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa		35,000000	35,000000			35,000000	35,000000	-	-		
Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn (đợt 1)		803,930000	803,930000			803,930000	803,930000	-	-		
Bổ sung kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện (đợt 2)		1.350,000000	1.350,000000			1.350,000000	1.350,000000	-	-		
Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/N-D-CP ngày 31/12/2024 và số 67/2025/ND-CP ngày 15/3/2025 của chính phủ năm 2025 của khối huyện và xã (đợt3)		903,254625	903,254625			903,254625	903,254625	-	-		
b NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		189,900000	189,900000	-	-	189,900000	-	189,900000	189,900000	-	
Nội dung 1: nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tăng cường năng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ		38,000000	38,000000			38,000000		38,000000	38,000000		
Nội dung 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình: xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện		12,000000	12,000000			12,000000		12,000000	12,000000		
Nội dung 1: Chi hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở		15,000000	15,000000			15,000000		15,000000	15,000000		
		4,500000	4,500000			4,500000		4,500000	4,500000		
		17,500000	17,500000			17,500000		17,500000	17,500000		
		30,700000	30,700000			30,700000		30,700000	30,700000		
Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao		7,600000	7,600000			7,600000		7,600000	7,600000		
		9,200000	9,200000			9,200000		9,200000	9,200000		
Nội dung 1: Quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình nông thôn		3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
		12,000000	12,000000			12,000000		12,000000	12,000000		

TT	Nội dung	Dự toán chi bổ sung năm 2025	Trong đó			Kinh phí được sử dụng thực nhận, thực rút tại KBNN đến ngày 31/01/2026	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn lại chưa sử dụng đến ngày 31/01/2026	Đề nghị xử lý kinh phí còn lại		Ghi chú
			Dự toán cấp huyện giao cho các xã cũ (từ 1/1/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán cấp huyện chuyển giao về xã sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp (*)	Dự toán cấp tỉnh bổ sung trong năm (từ sau ngày 1/7/2025)				Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh	
(A)	(B)	(1)+(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)
	Nội dung 9: Tổng cộng hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở:	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000		
	Nội dung 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ và cơ sở dữ liệu, nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng.	11,500000	11,500000			11,500000		11,500000	11,500000		
	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững Quốc Phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	6,900000	6,900000			6,900000		6,900000	6,900000		
		15,000000	15,000000			15,000000		15,000000	15,000000		
		5,000000	5,000000			5,000000		5,000000	5,000000		
c	CHƯƠNG TRÌNH MT PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BAO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	6.196,915000	6.196,915000			6.196,915000	243,100000	5.953,815000	5.953,815000		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; Hỗ trợ chuyển đổi nghề, NSH phân tán	118,000000	118,000000			118,000000		118,000000	118,000000		
		11,800000	11,800000			11,800000		11,800000	11,800000		
		5,900000	5,900000			5,900000		5,900000	5,900000		
	Dự án 3: Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.	412,000000	412,000000			412,000000		412,000000	412,000000		
		41,000000	41,000000			41,000000		41,000000	41,000000		
		20,000000	20,000000			20,000000		20,000000	20,000000		
	Dự án 3: Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.	315,000000	315,000000			315,000000		315,000000	315,000000		
		31,500000	31,500000			31,500000		31,500000	31,500000		
		15,750000	15,750000			15,750000		15,750000	15,750000		
	Dự án 4: Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN.	211,000000	211,000000			211,000000	211,000000	-	-		
		21,100000	21,100000			21,100000		-	-		
		11,000000	11,000000			11,000000	11,000000	-	-		
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn liền với phát triển du lịch.	66,000000	66,000000			66,000000		66,000000	66,000000		
		7,000000	7,000000			7,000000		7,000000	7,000000		
		3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS, phòng chống suy dinh dưỡng	97,000000	97,000000			97,000000		97,000000	97,000000		
		10,000000	10,000000			10,000000		10,000000	10,000000		
		5,000000	5,000000			5,000000		5,000000	5,000000		
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Hỗ trợ xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng; Triển khai 04 gói chính sách hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em; Hỗ trợ thành lập	100,000000	100,000000			100,000000		100,000000	100,000000		
		10,000000	10,000000			10,000000		10,000000	10,000000		
		5,000000	5,000000			5,000000		5,000000	5,000000		
	Dự án 9: Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS & MN.	26,000000	26,000000			26,000000		26,000000	26,000000		
		3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
		1,500000	1,500000			1,500000		1,500000	1,500000		
	Dự án 10: Tiểu Dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và	74,000000	74,000000			74,000000		74,000000	74,000000		
		7,000000	7,000000			7,000000		7,000000	7,000000		
		4,000000	4,000000			4,000000		4,000000	4,000000		
	Dự án 10: Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng DTTS & MN.	15,000000	15,000000			15,000000		15,000000	15,000000		
		1,500000	1,500000			1,500000		1,500000	1,500000		
		0,700000	0,700000			0,700000		0,700000	0,700000		
	Dự án 10: Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	16,000000	16,000000			16,000000		16,000000	16,000000		
		1,600000	1,600000			1,600000		1,600000	1,600000		
		0,800000	0,800000			0,800000		0,800000	0,800000		
	Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	2.008,000000	2.008,000000			2.008,000000		2.008,000000	2.008,000000		
		216,000000	216,000000			216,000000		216,000000	216,000000		
		107,000000	107,000000			107,000000		107,000000	107,000000		
	Dự án 5- Tiểu dự án 2: nội dung 2: đào tạo đại học, sau đại học	35,000000	35,000000			35,000000		35,000000	35,000000		
		1.006,000000	1.006,000000			1.006,000000		1.006,000000	1.006,000000		
	Dự án 5- Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	102,000000	102,000000			102,000000		102,000000	102,000000		
		16,000000	16,000000			16,000000		16,000000	16,000000		
	Dự án 5- Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	445,000000	445,000000			445,000000		445,000000	445,000000		
		47,000000	47,000000			47,000000		47,000000	47,000000		
		23,000000	23,000000			23,000000		23,000000	23,000000		
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn liền với phát triển du lịch.	65,000000	65,000000			65,000000		65,000000	65,000000		
		6,600000	6,600000			6,600000		6,600000	6,600000		
		6,300000	6,300000			6,300000		6,300000	6,300000		
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	0,015000	0,015000			0,015000		0,015000	0,015000		
		16,000000	16,000000			16,000000		16,000000	16,000000		
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	19,000000	19,000000			19,000000		19,000000	19,000000		
		3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
		3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
	Dự án 9- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN	61,000000	61,000000			61,000000		61,000000	61,000000		
		7,200000	7,200000			7,200000		7,200000	7,200000		
		3,150000	3,150000			3,150000		3,150000	3,150000		
	Dự án 10- Tiểu dự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người uy tín; Phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện đề án tổng thể và CTMTQG	120,000000	120,000000			120,000000		120,000000	120,000000		
		8,000000	8,000000			8,000000		8,000000	8,000000		
		8,000000	8,000000			8,000000		8,000000	8,000000		
	Dự án 10- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDTTS và MN	44,000000	44,000000			44,000000		44,000000	44,000000		
		4,000000	4,000000			4,000000		4,000000	4,000000		
		3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
	Dự án 10- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện	20,000000	20,000000			20,000000		20,000000	20,000000		

TT	Nội dung	Dự toán chi bổ sung năm 2025	Trong đó			Kinh phí được sử dụng thực nhận, thực rút tại KBNN đến ngày 31/01/2026	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn lại chưa sử dụng đến ngày 31/01/2026	Đề nghị xử lý kinh phí còn lại		Ghi chú
			Dự toán cấp huyện giao cho các xã cũ (từ 1/1/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán cấp huyện chuyển giao về xã sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp (*)	Dự toán cấp tỉnh bổ sung trong năm (từ sau ngày 1/7/2025)				Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh	
(A)	(B)	(1)+(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)
	Chương trình	1,000,000	1,000,000			1,000,000			1,000,000	1,000,000	
		3,500,000	3,500,000			3,500,000			3,500,000	3,500,000	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, dân sinh hoạt, nước sinh hoạt;	56,000,000	56,000,000			56,000,000			56,000,000	56,000,000	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các dân tộc thiểu số vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số	14,000,000	14,000,000			14,000,000			14,000,000	14,000,000	
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	22,000,000	22,000,000			22,000,000			22,000,000	22,000,000	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	29,000,000	29,000,000			29,000,000			29,000,000	29,000,000	
	Dự án 10: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	1,000,000	1,000,000			1,000,000			1,000,000	1,000,000	
d	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	1.026.572.000	1.026.572.000	-	-	1.026.572.000	-	1.026.572.000	1.026.572.000	-	
		12,150,000	12,150,000			12,150,000			12,150,000	12,150,000	
	Dự án 3: Tiểu dự án 2: cải thiện dinh dưỡng	2,000,000	2,000,000			2,000,000			2,000,000	2,000,000	
		1,700,000	1,700,000			1,700,000			1,700,000	1,700,000	
	Dự án 4- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng khó khăn, Dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững.	166,000,000	166,000,000			166,000,000			166,000,000	166,000,000	
		16,000,000	16,000,000			16,000,000			16,000,000	16,000,000	
		8,300,000	8,300,000			8,300,000			8,300,000	8,300,000	
	Dự án 6: Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	13,460,000	13,460,000			13,460,000			13,460,000	13,460,000	
		1,500,000	1,500,000			1,500,000			1,500,000	1,500,000	
		1,000,000	1,000,000			1,000,000			1,000,000	1,000,000	
	Dự án 6: Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	11,139,000	11,139,000			11,139,000			11,139,000	11,139,000	
		1,000,000	1,000,000			1,000,000			1,000,000	1,000,000	
		2,000,000	2,000,000			2,000,000			2,000,000	2,000,000	
	Dự án 7: Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	58,413,000	58,413,000			58,413,000			58,413,000	58,413,000	
		6,000,000	6,000,000			6,000,000			6,000,000	6,000,000	
		3,400,000	3,400,000			3,400,000			3,400,000	3,400,000	
	Dự án 7: Tiểu dự án 2: Giám sát đánh giá	24,000,000	24,000,000			24,000,000			24,000,000	24,000,000	
		2,500,000	2,500,000			2,500,000			2,500,000	2,500,000	
		1,510,000	1,510,000			1,510,000			1,510,000	1,510,000	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	358,000,000	358,000,000			358,000,000			358,000,000	358,000,000	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	36,000,000	36,000,000			36,000,000			36,000,000	36,000,000	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	18,000,000	18,000,000			18,000,000			18,000,000	18,000,000	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng;	162,000,000	162,000,000			162,000,000			162,000,000	162,000,000	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng;	16,000,000	16,000,000			16,000,000			16,000,000	16,000,000	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng;	8,000,000	8,000,000			8,000,000			8,000,000	8,000,000	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	25,000,000	25,000,000			25,000,000			25,000,000	25,000,000	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3,000,000	3,000,000			3,000,000			3,000,000	3,000,000	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1,000,000	1,000,000			1,000,000			1,000,000	1,000,000	
	Dự án 6: Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	14,000,000	14,000,000			14,000,000			14,000,000	14,000,000	
	Dự án 6: Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	1,000,000	1,000,000			1,000,000			1,000,000	1,000,000	
	Dự án 6: Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0,500,000	0,500,000			0,500,000			0,500,000	0,500,000	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	31,000,000	31,000,000			31,000,000			31,000,000	31,000,000	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	3,000,000	3,000,000			3,000,000			3,000,000	3,000,000	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	1,000,000	1,000,000			1,000,000			1,000,000	1,000,000	
	Dự án 7: Giám sát, đánh giá	15,000,000	15,000,000			15,000,000			15,000,000	15,000,000	
	Dự án 7: Giám sát, đánh giá	1,000,000	1,000,000			1,000,000			1,000,000	1,000,000	
	Dự án 7: Giám sát, đánh giá	1,000,000	1,000,000			1,000,000			1,000,000	1,000,000	
3	Xã Sơn Thượng (cũ)	7.068.833.688	7.068.833.688	-	-	7.068.833.688	2.261.614.688	4.807.219.000	4.807.219.000	-	
a	Mục tiêu trong ngân sách	2.005.614.688	2.005.614.688	-	-	2.005.614.688	2.005.614.688	-	-	-	
	Chi thực hiện chính sách nhà ở cho người có công cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn huyện	30,000,000	30,000,000			30,000,000	30,000,000	-	-	-	
	Chi hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	35,000,000	35,000,000			35,000,000	35,000,000	-	-	-	
	Chi xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện (dợt 1)	773,570,000	773,570,000			773,570,000	773,570,000	-	-	-	
	Chi xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện (dợt 2)	150,000,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000	-	-	-	
	Chi hỗ trợ và bảo vệ phát triển đất trồng lúa	80,000,000	80,000,000			80,000,000	80,000,000	-	-	-	
	Chi thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024	20,000,000	20,000,000			20,000,000	20,000,000	-	-	-	
	Chi xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện (dợt 3)	90,000,000	90,000,000			90,000,000	90,000,000	-	-	-	
	Chi thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024	60,000,000	60,000,000			60,000,000	60,000,000	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện ND 178	767,044.688	767,044.688			767,044.688	767,044.688	-	-	-	
b	NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	215,400,000	215,400,000	-	-	215,400,000	-	215,400,000	215,400,000	-	
	- Thành phần 6, Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tăng cường năng lực chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng	55,000,000	55,000,000			55,000,000		55,000,000	55,000,000		
	- Thành phần 6, Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tăng cường năng lực chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng	9,000,000	9,000,000			9,000,000		9,000,000	9,000,000		

TT	Nội dung	Dự toán chi bổ sung năm 2025	Trong đó			Kinh phí được sử dụng thực nhận, thực rút tại KBNN đến ngày 31/01/2026	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn lại chưa sử dụng đến ngày 31/01/2026	Để nghị xử lý kinh phí còn lại		Ghi chú
			Dự toán cấp huyện giao cho các xã cũ (từ 1/1/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán cấp huyện chuyển giao về xã sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp (*)	Dự toán cấp tỉnh bổ sung trong năm (từ sau ngày 1/7/2025)				Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh	
(A)	(B)	(1)+(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)
	- Thành phần 6, Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tăng cường năng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng	16,000000	16,000000			16,000000		16,000000	16,000000		
	- Thành phần số 11, nội dung 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng	15,000000	15,000000			15,000000		15,000000	15,000000		
	- Thành phần số 11, nội dung 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng	4,500000	4,500000			4,500000		4,500000	4,500000		
	- Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	12,000000	12,000000			12,000000		12,000000	12,000000		
	- Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3,500000	3,500000			3,500000		3,500000	3,500000		
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	30,700000	30,700000			30,700000		30,700000	30,700000		
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	7,600000	7,600000			7,600000		7,600000	7,600000		
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	9,200000	9,200000			9,200000		9,200000	9,200000		
	Nội dung thành phần số 02: phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền. Nội dung 9: chỉ hỗ trợ hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	29,000000	29,000000			29,000000		29,000000	29,000000		
	Nội dung thành phần số 11: tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM. Nội dung 1: quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình NTM	3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
	Nội dung thành phần số 11: tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM. Nội dung 1: quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình NTM	18,900000	18,900000			18,900000		18,900000	18,900000		
	Nội dung thành phần số 11: tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM. Nội dung 1: quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình NTM	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000		
c	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG	1.092,305000	1.092,305000	-	-	1.092,305000	-	1.092,305000	1.092,305000	-	
	- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	379,000000	379,000000			379,000000		379,000000	379,000000		
	- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	38,000000	38,000000			38,000000		38,000000	38,000000		
	- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	19,000000	19,000000			19,000000		19,000000	19,000000		
	-Dự án 3 hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng, Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	151,000000	151,000000			151,000000		151,000000	151,000000		
	-Dự án 3 hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng, Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	15,000000	15,000000			15,000000		15,000000	15,000000		
	-Dự án 3 hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng, Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	8,000000	8,000000			8,000000		8,000000	8,000000		
	-Dự án 3 hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng, Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	21,000000	21,000000			21,000000		21,000000	21,000000		
	-Dự án 3 hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng, Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000		
	-Dự án 3 hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng, Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000		
	- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin, Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	27,000000	27,000000			27,000000		27,000000	27,000000		
	- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin, Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
	- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin, Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000		
	- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin, Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	15,000000	15,000000			15,000000		15,000000	15,000000		

TT	Nội dung	Dự toán chi bổ sung năm 2025	Trong đó			Kinh phí được sử dụng thực nhận, thực rút tại KBNN đến ngày 31/01/2026	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn lại chưa sử dụng đến ngày 31/01/2026	Để nghị xử lý kinh phí còn lại		Ghi chú
			Dự toán cấp huyện giao cho các xã cũ (từ 1/1/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán cấp huyện chuyển giao về xã sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp (*)	Dự toán cấp tỉnh bổ sung trong năm (từ sau ngày 1/7/2025)				Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh	
(A)	(B)	(1)+(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)
	- Dự án 6: Truyền thông và giám nghèo về thông tin, Tiểu dự án 2: Truyền thông về giám nghèo đa chiều	1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000		
	- Dự án 6: Truyền thông và giám nghèo về thông tin, Tiểu dự án 2: Truyền thông về giám nghèo đa chiều	0,500000	0,500000			0,500000		0,500000	0,500000		
	- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	33,000000	33,000000			33,000000		33,000000	33,000000		
	- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
	- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000		
	- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 2: giám sát, đánh giá	16,000000	16,000000			16,000000		16,000000	16,000000		
	- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 2: giám sát, đánh giá	1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000		
	- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 2: giám sát, đánh giá	1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000		
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng. Tiểu dự án 2: cải thiện dinh dưỡng	12,910000	12,910000			12,910000		12,910000	12,910000		
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng. Tiểu dự án 2: cải thiện dinh dưỡng	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000		
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng. Tiểu dự án 2: cải thiện dinh dưỡng	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000		
	Dự án 4: phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Tiểu dự án 3: hỗ trợ việc làm bền vững	24,000000	24,000000			24,000000		24,000000	24,000000		
	Dự án 4: phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Tiểu dự án 3: hỗ trợ việc làm bền vững	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000		
	Dự án 4: phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Tiểu dự án 3: hỗ trợ việc làm bền vững	1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000		
	Dự án 4: phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Tiểu dự án 1: phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	113,000000	113,000000			113,000000		113,000000	113,000000		
	Dự án 4: phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Tiểu dự án 1: phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	11,200000	11,200000			11,200000		11,200000	11,200000		
	Dự án 4: phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Tiểu dự án 1: phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	5,600000	5,600000			5,600000		5,600000	5,600000		
	Dự án 6: truyền thông và giám nghèo về thông tin. Tiểu dự án 1: giám nghèo về thông tin	11,838000	11,838000			11,838000		11,838000	11,838000		
	Dự án 6: truyền thông và giám nghèo về thông tin. Tiểu dự án 1: giám nghèo về thông tin	1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000		
	Dự án 6: truyền thông và giám nghèo về thông tin. Tiểu dự án 1: giám nghèo về thông tin	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000		
	Dự án 6: truyền thông và giám nghèo về thông tin. Tiểu dự án 2: truyền thông về giám nghèo đa chiều	14,310000	14,310000			14,310000		14,310000	14,310000		
	Dự án 6: truyền thông và giám nghèo về thông tin. Tiểu dự án 2: truyền thông về giám nghèo đa chiều	1,700000	1,700000			1,700000		1,700000	1,700000		
	Dự án 6: truyền thông và giám nghèo về thông tin. Tiểu dự án 2: truyền thông về giám nghèo đa chiều	1,200000	1,200000			1,200000		1,200000	1,200000		
	Dự án 7: nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. Tiểu dự án 1: nâng cao năng lực thực hiện chương trình	62,077000	62,077000			62,077000		62,077000	62,077000		
	Dự án 7: nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. Tiểu dự án 1: nâng cao năng lực thực hiện chương trình	7,000000	7,000000			7,000000		7,000000	7,000000		
	Dự án 7: nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. Tiểu dự án 1: nâng cao năng lực thực hiện chương trình	4,000000	4,000000			4,000000		4,000000	4,000000		
	Dự án 7: nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. Tiểu dự án 2: giám sát, đánh giá	25,700000	25,700000			25,700000		25,700000	25,700000		
	Dự án 7: nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. Tiểu dự án 2: giám sát, đánh giá	2,660000	2,660000			2,660000		2,660000	2,660000		
	Dự án 7: nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. Tiểu dự án 2: giám sát, đánh giá	1,610000	1,610000			1,610000		1,610000	1,610000		
	Dự án 4: phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Tiểu dự án 3: hỗ trợ việc làm bền vững	40,000000	40,000000			40,000000		40,000000	40,000000		
	Dự án 4: phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Tiểu dự án 3: hỗ trợ việc làm bền vững	4,000000	4,000000			4,000000		4,000000	4,000000		
	Dự án 4: phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Tiểu dự án 3: hỗ trợ việc làm bền vững	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000		
d	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BAO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	3.755,514000	3.755,514000	-	-	3.755,514000	256,000000	3.499,514000	3.499,514000	-	
	Dự án 1: Hỗ trợ chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt phân tán	40,000000	40,000000			40,000000		40,000000	40,000000		
	Dự án 4 Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	14,000000	14,000000			14,000000	14,000000	-	-		

TT	Nội dung	Dự toán chi bổ sung năm 2025	Trong đó			Kinh phí được sử dụng thực nhận, thực rút tại KBNN đến ngày 31/01/2026	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn lại chưa sử dụng đến ngày 31/01/2026	Để nghị xử lý kinh phí còn lại		Ghi chú
			Dự toán cấp huyện giao cho các xã cũ (từ 1/1/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán cấp huyện chuyển giao về xã sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp (*)	Dự toán cấp tỉnh bổ sung trong năm (từ sau ngày 1/7/2025)				Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh	
(A)	(B)	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)
	Dự án 8: Hỗ trợ xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng, triển khai 04 gói chính sách hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em, hỗ trợ thành lập mới địa chỉ tin cậy, hỗ trợ trang thiết bị phục vụ tổ chức hoạt động DCTC	17,000000	17,000000			17,000000		17,000000	17,000000		
	Dự án 9 Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000		
	Dự án 9 Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	27,000000	27,000000			27,000000		27,000000	27,000000		
	Dự án 10 Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1,000000	1,000000			1,000000		1,000000	1,000000		
	- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	85,000000	85,000000			85,000000		85,000000	85,000000		
	- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	8,500000	8,500000			8,500000		8,500000	8,500000		
	- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4,250000	4,250000			4,250000		4,250000	4,250000		
	- Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	30,000000	30,000000			30,000000		30,000000	30,000000		
	- Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
	- Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	1,500000	1,500000			1,500000		1,500000	1,500000		
	- Dự án 3, Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	412,000000	412,000000			412,000000		412,000000	412,000000		
	- Dự án 3, Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	41,000000	41,000000			41,000000		41,000000	41,000000		
	- Dự án 3, Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	20,000000	20,000000			20,000000		20,000000	20,000000		
	- Dự án 4, Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	210,000000	210,000000			210,000000	210,000000	-	-		
	- Dự án 4, Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	21,000000	21,000000			21,000000	21,000000	-	-		
	- Dự án 4, Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	11,000000	11,000000			11,000000	11,000000	-	-		
	- Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	44,000000	44,000000			44,000000		44,000000	44,000000		
	- Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	4,000000	4,000000			4,000000		4,000000	4,000000		
	- Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	2,000000	2,000000			2,000000		2,000000	2,000000		
	- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	97,000000	97,000000			97,000000		97,000000	97,000000		
	- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	10,000000	10,000000			10,000000		10,000000	10,000000		
	- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	5,000000	5,000000			5,000000		5,000000	5,000000		
	- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	100,000000	100,000000			100,000000		100,000000	100,000000		
	- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	10,000000	10,000000			10,000000		10,000000	10,000000		
	- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	5,000000	5,000000			5,000000		5,000000	5,000000		
	- Dự án 9, Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN	26,000000	26,000000			26,000000		26,000000	26,000000		
	- Dự án 9, Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN	3,000000	3,000000			3,000000		3,000000	3,000000		
	- Dự án 9, Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN	1,500000	1,500000			1,500000		1,500000	1,500000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 1: biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện đề án tổng thể và CTMTQG PT KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN	74,000000	74,000000			74,000000		74,000000	74,000000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 1: biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện đề án tổng thể và CTMTQG PT KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN	7,000000	7,000000			7,000000		7,000000	7,000000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 1: biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện đề án tổng thể và CTMTQG PT KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN	4,000000	4,000000			4,000000		4,000000	4,000000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 2: ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN	15,000000	15,000000			15,000000		15,000000	15,000000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 2: ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN	1,500000	1,500000			1,500000		1,500000	1,500000		

TT	Nội dung	Dự toán chỉ bổ sung năm 2025	Trong đó		Kinh phí được sử dụng thực hiện, thực rút tại KBNN đến ngày 31/01/2026	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn lại chưa sử dụng đến ngày 31/01/2026	Dự nghị xử lý kinh phí còn lại		Ghi chú
			Dự toán cấp huyện giao cho các xã cũ (từ 1/1/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán cấp huyện chuyển giao về xã sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp (*)				Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh	
(A)	(B)	(1)+(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)
	- Dự án 10, Tiểu dự án 2: ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN	0,700000	0,700000		0,700000		0,700000	0,700000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 3: kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	15,000000	15,000000		15,000000		15,000000	15,000000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 3: kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1,500000	1,500000		1,500000		1,500000	1,500000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 3: kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0,750000	0,750000		0,750000		0,750000	0,750000		
	- Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	258,000000	258,000000		258,000000		258,000000	258,000000		
	- Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	27,400000	27,400000		27,400000		27,400000	27,400000		
	- Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	14,400000	14,400000		14,400000		14,400000	14,400000		
	- Dự án 5, Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo đại học và sau đại học đẳng ứng nhu cầu nhân lực, nội dung 2: đào tạo đại học, sau đại học	35,000000	35,000000		35,000000		35,000000	35,000000		
	- Dự án 5, Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục và giải quyết việc làm	1.007,000000	1.007,000000		1.007,000000		1.007,000000	1.007,000000		
	- Dự án 5, Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục và giải quyết việc làm	102,000000	102,000000		102,000000		102,000000	102,000000		
	- Dự án 5, Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục và giải quyết việc làm	17,000000	17,000000		17,000000		17,000000	17,000000		
	- Dự án 5, Tiểu dự án 4: đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	445,000000	445,000000		445,000000		445,000000	445,000000		
	- Dự án 5, Tiểu dự án 4: đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	47,000000	47,000000		47,000000		47,000000	47,000000		
	- Dự án 5, Tiểu dự án 4: đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	23,000000	23,000000		23,000000		23,000000	23,000000		
	- Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	65,500000	65,500000		65,500000		65,500000	65,500000		
	- Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	6,650000	6,650000		6,650000		6,650000	6,650000		
	- Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	6,300000	6,300000		6,300000		6,300000	6,300000		
	- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	0,014000	0,014000		0,014000		0,014000	0,014000		
	- Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	16,000000	16,000000		16,000000		16,000000	16,000000		
	- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	19,000000	19,000000		19,000000		19,000000	19,000000		
	- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3,000000	3,000000		3,000000		3,000000	3,000000		
	- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3,000000	3,000000		3,000000		3,000000	3,000000		
	- Dự án 9, Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN	61,000000	61,000000		61,000000		61,000000	61,000000		
	- Dự án 9, Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN	7,200000	7,200000		7,200000		7,200000	7,200000		
	- Dự án 9, Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN	4,150000	4,150000		4,150000		4,150000	4,150000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 1: biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện đề án tổng thể và CTMTQG PT KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN	120,000000	120,000000		120,000000		120,000000	120,000000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 1: biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện đề án tổng thể và CTMTQG PT KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN	8,000000	8,000000		8,000000		8,000000	8,000000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 1: biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện đề án tổng thể và CTMTQG PT KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN	9,000000	9,000000		9,000000		9,000000	9,000000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 2: ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN	44,000000	44,000000		44,000000		44,000000	44,000000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 2: ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN	4,000000	4,000000		4,000000		4,000000	4,000000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 2: ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN	3,000000	3,000000		3,000000		3,000000	3,000000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 3: kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	20,000000	20,000000		20,000000		20,000000	20,000000		
	- Dự án 10, Tiểu dự án 3: kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1,200000	1,200000		1,200000		1,200000	1,200000		

TT	Nội dung	Dự toán chi bổ sung năm 2025	Trong đó			Kinh phí được sử dụng thực nhận, thực rút tại KBNN đến ngày 31/01/2026	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn lại chưa sử dụng đến ngày 31/01/2026	Dề nghị xử lý kinh phí còn lại		Ghi chú
			Dự toán cấp huyện giao cho các xã cũ (từ 1/1/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán cấp huyện chuyển giao về xã sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp (*)	Dự toán cấp tỉnh bổ sung trong năm (từ sau ngày 1/7/2025)				Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh	
(A)	(B)	(1)+(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)
	- Dự án 10, Tiểu dự án 3: kiến tra, giám sát, định giá, đo vẽ, lắp huấn tổ chức thực hiện Chương trình	3,500000	3,500000			3,500000		3,500000	3,500000		
4	Xã Sơn Hà	52.196,563958	-	-	52.196,563958	51.947,639591	35.747,339591	16.200,300000	9.912,208700	6.288,091300	
1	Kinh phí thực hiện chỉnh sách tỉnh giảm biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025	605,011680			605,011680	605,011680	605,011680	-		-	
2	- Bổ sung kinh phí thực hiện chỉnh sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ năm 2025 khối xã (đợt 09)	1.366,801312			1.366,801312	1.366,801312	1.366,801312	-		-	
3	- Bổ sung kinh phí tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	2.018,500000			2.018,500000	2.008,500000	2.008,000000	0,500000		0,500000	Đã nộp trả 10 triệu đồng
4	- Bổ sung kinh phí thực hiện chỉnh sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ năm 2025 khối xã (đợt 12)	9.578,263501			9.578,263501	9.578,263501	9.578,263501	-		-	
5	- Bổ sung kinh phí quỹ tiền lương, phụ cấp và hoạt động của biên chế cấp huyện chuyển về cấp xã	3.346,000000			3.346,000000	3.346,000000	3.346,000000	-		-	
6	- Bổ sung kinh phí thực hiện chỉnh sách tỉnh giảm biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 7)	5.433,304500			5.433,304500	5.433,304500	5.433,304500	-		-	
7	- Bổ sung kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	2.037,000000			2.037,000000	2.037,000000	1.234,000000	803,000000	803,000000	-	
8	- Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã năm 2025	3.489,197185			3.489,197185	3.489,197185	3.489,197185	-		-	
9	- Bổ sung kinh phí thực hiện chỉnh sách, chế độ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	546,953060			546,953060	546,953060	546,953060	-		-	
10	-Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh năm 2025	49,669000			49,669000	49,669000	-	49,669000	49,669000	-	
11	-Bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường, đặc khu kinh phí Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030	74,750000			74,750000	74,750000	74,750000	-		-	
12	Bổ sung kinh phí hỗ trợ các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025	2.000,000000			2.000,000000	2.000,000000	-	2.000,000000	2.000,000000	-	
13	-Bổ sung kinh phí khắc phục thiệt hại do mưa, lũ gây ra	3.100,000000			3.100,000000	3.100,000000	3.100,000000	3.100,000000	3.100,000000	-	
14	-Bổ sung kinh phí triển khai các nhiệm vụ phát sinh: xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai theo Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 10/9/2025	252,063000			252,063000	252,063000	94,900000	157,163000	157,163000	-	
15	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện một số chỉnh sách giáo dục 06 tháng cuối năm 2025	9.173,000000			9.173,000000	9.173,000000	3.074,992000	6.098,008000	159,539700	5.938,468300	
16	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện chi trả tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025	4.038,000000			4.038,000000	3.918,675633	3.918,675633	-		-	
17	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện chỉnh sách tỉnh giảm biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ khối xã (đợt 7)	415,134720			415,134720	415,134720	415,134720	-		-	
18	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện một số chỉnh sách giáo dục năm 2025	42,000000			42,000000	42,000000	32,156000	9,844000	9,844000	-	
19	Bổ sung có mục tiêu kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bình Ngô năm 2026	612,800000			612,800000	493,200000	493,200000	-		-	Đã nộp trả 119,6 triệu đồng
20	Bổ sung kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã	2.500,000000			2.500,000000	2.500,000000	-	2.500,000000	2.500,000000	-	
21	Bổ sung có mục tiêu kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học	1.300,000000			1.300,000000	1.300,000000	-	1.300,000000	1.300,000000	-	
22	Bổ sung có mục tiêu kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	182,116000			182,116000	182,116000	-	182,116000		182,116000	
23	Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý được luân chuyển, điều động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	36,000000			36,000000	36,000000	36,000000	-		-	
5	Các đơn vị khác được huyện Sơn Hà (cũ) cấp bổ sung kinh phí trong năm trước 01/7/2025	505,292000	505,292000	-	-	505,292000	505,292000	-	-	-	
1	Kinh phí để thực hiện chỉnh sách tỉnh giảm biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ đợt 01 năm 2025 (Nguyễn Đức Huy - Trường TH Thị trấn Di Lăng số 1)	239,686000	239,686000			239,686000	239,686000	-		-	
2	Kinh phí để thực hiện chỉnh sách tỉnh giảm biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ đợt 01 năm 2025 (Huỳnh Kim Tuyền - Trường PTDTNT THCS Sơn Hà)	265,606000	265,606000			265,606000	265,606000	-		-	
6	Chỉ đầu tư	10.756,517000			10.756,517000	10.756,517000	10.257,746000	498,771000	497,916000	0,855000	

Ghi chú: (*) Tại Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 và điều chỉnh tại Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh

PHỤ LỤC 02

BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NGUỒN KINH PHÍ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 SANG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 112/BC-UBND ngày 24/3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

STT	Nội dung chi chuyển nguồn	Mã ĐVQHNS	Mã Chương	Mã Ngành	Mã Nguồn	Mã CTMT	Số đề nghị chuyển nguồn					Ghi chú
								TM0961	TM0963	TM0967	TM0968	
I	Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục (Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương)						4.336.558.986		4.336.558.986	-	-	
1	Trường Mầm non 17/3	1116308	822	071	13	00000	301.021.603		301.021.603			
2	Trường Mầm non Hòa Mi	1116307	822	071	13	00000	167.014.923		167.014.923			
3	Trường Mầm non Sơn Thượng	1116271	822	071	13	00000	596.907.523		596.907.523			
4	Trường Mầm non Hướng Dương	1116272	822	071	13	00000	462.866.746		462.866.746			
5	Trường TH TT Di Lăng số I	1116311	822	072	13	00000	545.957.586		545.957.586			
6	Trường TH TT Di Lăng số II	1116312	822	072	13	00000	584.949.293		584.949.293			
7	Trường TH&THCS Sơn Bao	1116339	822	072	13	00000	-		-			
	Trường TH&THCS Sơn Bao	1116339	822	073	13	00000	129.189.311		129.189.311			
8	Trường TH Sơn Thượng	1116313	822	072	13	00000	286.788.508		286.788.508			
9	Trường THCS TT Di Lăng	1116332	822	073	13	00000	421.832.504		421.832.504			
10	Trường PT DTNT THCS Sơn Hà	1081413	822	073	13	00000	710.307.296		710.307.296			
11	Trường THCS Sơn Thượng	1116336	822	073	13	00000	129.723.693		129.723.693			
II	- Bổ sung kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ						803.000.000	-	-	-	803.000.000	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	15	00000	803.000.000				803.000.000	
III	-Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh năm 2025						49.669.000	-	-	-	49.669.000	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	338	15	00000	49.669.000				49.669.000	
IV	Bổ sung kinh phí hỗ trợ các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025						2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	15	00000	2.000.000.000				2.000.000.000	
V	- Bổ sung kinh phí khắc phục thiệt hại do mưa, lũ gây ra						3.100.000.000	-	-	-	3.100.000.000	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	292	15	00000	3.100.000.000				3.100.000.000	
VI	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục 06 tháng cuối năm 2025						159.539.700	-	-	-	159.539.700	
	Trường Mầm non 17/3	1116308	822	071	15	00000	8.775.000				8.775.000	
	Trường Mầm non Hòa Mi	1116307	822	071	15	00000	14.370.000				14.370.000	
	Trường Mầm non Sơn Thượng	1116271	822	071	15	00000	37.970.000				37.970.000	
	Trường Mầm non Hướng Dương	1116272	822	071	15	00000	37.007.700				37.007.700	
	Trường TH Sơn Thượng	1116313	822	072	15	00000	61.417.000				61.417.000	
VII	Bổ sung kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã						2.500.000.000	-	-	-	2.500.000.000	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	15	00000	1.700.000.000				1.700.000.000	

STT	Nội dung chi chuyển nguồn	Mã ĐVQHNS	Mã Chương	Mã Ngành	Mã Nguồn	Mã CTMT	Số đề nghị chuyển nguồn					Ghi chú
								TM0961	TM0963	TM0967	TM0968	
2	Văn phòng Đảng ủy xã Sơn Hà	1155029	819	351	15	00000	800.000.000				800.000.000	
VIII	Bổ sung có mục tiêu kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học						1.300.000.000	-	-	-	1.300.000.000	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	071	15	00000	1.050.000.000				1.050.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	072	15	00000	250.000.000				250.000.000	
IX	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG Xây dựng NTM						521.733.000	-	-	-	521.733.000	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	20491	60.433.000				60.433.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	041	12	10501	12.000.000				12.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	041	12	20501	3.500.000				3.500.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	10501	15.000.000				15.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	20501	5.000.000				5.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	10502	36.000.000				36.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	20502	12.000.000				12.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	20502	94.800.000				94.800.000	
2	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà	1155168	821	161	12	10496	154.400.000				154.400.000	
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà	1155168	821	161	12	20496	70.600.000				70.600.000	
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà	1155168	821	171	12	20492	58.000.000				58.000.000	
X	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						3.497.252.000	-	-	-	3.497.252.000	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	10473	46.000.000				46.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	20473	7.000.000				7.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	12	10473	62.510.000				62.510.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	12	20473	16.000.000				16.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	10474	177.000.000				177.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	20474	25.800.000				25.800.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	12	10474	391.000.000				391.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	12	20474	57.240.000				57.240.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	10477	31.000.000				31.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	20477	4.000.000				4.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	10477	198.777.000				198.777.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	20477	31.270.000				31.270.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	361	12	10477	209.313.000				209.313.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	361	12	20477	33.850.000				33.850.000	
2	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà	1155168	821	171	12	10476	216.132.000				216.132.000	
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà	1155168	821	171	12	20476	37.680.000				37.680.000	
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà	1155168	821	281	12	10473	579.500.000				579.500.000	
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà	1155168	821	398	12	10472	1.079.398.330				1.079.398.330	
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà	1155168	821	398	12	20472	178.901.670				178.901.670	
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà	1155168	821	281	12	20473	114.880.000				114.880.000	
XI	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS và MN						15.254.835.963				15.254.835.963	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	311	12	10511	16.000.000				16.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	311	12	20511	6.400.000				6.400.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	12	10511	1.060.908.000				1.060.908.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	12	20511	198.173.500				198.173.500	

STT	Nội dung chi chuyển nguồn	Mã ĐVQHNS	Mã Chương	Mã Ngành	Mã Nguồn	Mã CTMT	Số đề nghị chuyển nguồn					Ghi chú
								TM0961	TM0963	TM0967	TM0968	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	10513	1.292.382.500				1.292.382.500	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	20513	524.400.000				524.400.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	282	12	10513	2.611.000.000				2.611.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	282	12	20513	416.550.000				416.550.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	072	12	20514	24.428.963				24.428.963	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	10515	2.903.000.000				2.903.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	20515	447.000.000				447.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	12	10515	1.051.000.000				1.051.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	12	20515	162.000.000				162.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	10517	27.000.000				27.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	20517	3.000.000				3.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	12	10517	194.033.000				194.033.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	12	20517	67.000.000				67.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	10519	1.684.000.000				1.684.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	20519	222.000.000				222.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	10519	183.000.000				183.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	20519	70.200.000				70.200.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	12	10519	21.000.000				21.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	398	12	20519	4.150.000				4.150.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	103	12	10521	59.000.000				59.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	103	12	20521	9.200.000				9.200.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	161	12	10521	61.000.000				61.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	161	12	20521	12.900.000				12.900.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	10521	11.000.000				11.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	281	12	20521	2.000.000				2.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	10521	438.000.000				438.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	12	20521	63.450.000				63.450.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	361	12	10521	136.000.000				136.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	361	12	20521	16.850.000				16.850.000	
2	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà	1155168	821	161	12	10516	328.000.000				328.000.000	
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà	1155168	821	161	12	20156	57.800.000				57.800.000	
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Hà	1151856	820	361	12	10518	598.120.000				598.120.000	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Hà	1151856	820	361	12	20518	123.200.000				123.200.000	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Hà	1151856	820	361	12	10521	118.590.000				118.590.000	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Hà	1151856	820	361	12	20521	31.100.000				31.100.000	
XII	Nguồn CCTL còn lại của xã các xã cũ chuyển sang						654.311.862	-	654.311.862	-	-	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	1159925	830	341	14	00000	654.311.862		654.311.862			
XIII	Vốn đầu tư (CT)						529.822.000	529.822.000	-	-	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GD 2021-2030						493.427.000	493.427.000				
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025	8138961	830	338	43	20511	28.500.000	28.500.000				

STT	Nội dung chi chuyển nguồn	Mã ĐVQHNS	Mã Chương	Mã Ngành	Mã Nguồn	Mã CTMT	Số đề nghị chuyển nguồn					Ghi chú
								TM0961	TM0963	TM0967	TM0968	
1.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						464.927.000	464.927.000				
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN						464.927.000	464.927.000				
a	Trường MN Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bờ Reo	8090049					6.342.000	6.342.000				
		8090049	830	071	43	10514	4.588.000	4.588.000				
		8090049	830	071	43	20514	1.754.000	1.754.000				
b	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hướng Dương.	8136900					6.198.000	6.198.000				
		8136900	830	071	43	20514						
c	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH & THCS Pa Rang	8083910					1.992.000	1.992.000				
		8083910	830	072	43	20514	1.992.000	1.992.000				
d	Trường TH Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vồ	8091085					3.708.000	3.708.000				
		8091085	830	072	43	20514	3.708.000	3.708.000				
e	Đường BTXM từ Tà Hoảng đi Làng Trang	8138959					345.686.000	345.686.000				
		8138959	830	292	43	10514	179.805.000	179.805.000				
		8138959	830	292	43	20514	165.881.000	165.881.000				
f	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến	8138965					17.613.000	17.613.000				
		8138965	830	292	43	10514	1.023.000	1.023.000				
		8138965	830	292	43	20514	16.590.000	16.590.000				
g	Đường BTXM từ Tà Hoảng đi Làng Trùm (nối tiếp)	8138969					14.313.000	14.313.000				
		8138969	830	292	43	10514	1.540.000	1.540.000				
		8138969	830	292	43	20514	12.773.000	12.773.000				
h	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Nước Nia	8148477					59.520.000	59.520.000				
		8148477	830	292	43	10514	7.520.000	7.520.000				
		8148477	830	292	43	20514	52.000.000	52.000.000				
i	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐH77 đi Làng Mùng (nối tiếp)	8151773					7.166.000	7.166.000				
		8151773	830	292	43	10514	7.166.000	7.166.000				
k	Đường giao thông xóm Mang Dệp thôn Nước Bao	8167376					2.389.000	2.389.000				
		8167376	830	292	43	20514	2.389.000	2.389.000				
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						4.489.000	4.489.000				

STT	Nội dung chi chuyển nguồn	Mã ĐVQHNS	Mã Chương	Mã Ngành	Mã Nguồn	Mã CTMT	Số đề nghị chuyển nguồn					Ghi chú
								TM0961	TM0963	TM0967	TM0968	
	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	7852591					4.489.000	4.489.000				
		7852591	830	292	43	00000	4.489.000	4.489.000				
3	Vốn thực hiện dự án						31.906.000	31.906.000				
	Đập suối Nước Non, thôn Nước Bao, xã Sơn Bao	8148825					31.906.000	31.906.000				
		8148825	830	283	43	00000	31.906.000	31.906.000				
XIX	Vượt thu năm 2025 chuyển sang 2026						1.625.800.000	-	1.138.060.000	487.740.000	-	
1	Thực hiện cải cách tiền lương (70% tăng thu)						1.138.060.000	-	1.138.060.000	-	-	
	UBND xã Sơn Hà	1144043					1.138.060.000		1.138.060.000			
2	Tăng thu năm 2025 được chuyển sang năm 2026						487.740.000	-	-	487.740.000		
	UBND xã Sơn Hà	1144043					487.740.000			487.740.000		
XV	Số CCTL còn lại năm 2025 chuyển sang thực hiện năm 2026						2.449.908.457	-	2.449.908.457	-	-	
1	Trường Mầm non 17/3	1116308	822	071	13	00000	201.489.494		201.489.494			
2	Trường Mầm non Hòa Mi	1116307	822	071	13	00000	528.889		528.889			
3	Trường Mầm non Sơn Thượng	1116271	822	071	13	00000	126.716.694		126.716.694			
4	Trường Mầm non Hướng Dương	1116272	822	071	13	00000	165.867.466		165.867.466			
5	Trường TH TT Di Lăng số I	1116311	822	072	13	00000	106.698.185		106.698.185			
6	Trường TH TT Di Lăng số II	1116312	822	072	13	00000	215.783.076		215.783.076			
7	Trường TH&THCS Sơn Bao	1116339	822	072	13	00000	51.832.544		51.832.544			
	Trường TH&THCS Sơn Bao	1116339	822	073	13	00000	45.970.560		45.970.560			
8	Trường TH Sơn Thượng	1116313	822	072	13	00000	1.469.558		1.469.558			
9	Trường THCS TT Di Lăng	1116332	822	073	13	00000	176.917.393		176.917.393			
10	Trường PT DTNT THCS Sơn Hà	1081413	822	073	13	00000	297.217.017		297.217.017			
11	Trường THCS Sơn Thượng	1116336	822	073	13	00000	20.720.119		20.720.119			
12	UBND xã Sơn Hà	1144043					1.038.697.462		1.038.697.462			
XVI	Nguồn chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng						193.556.500	-	193.556.500	-	-	
	UBND xã Sơn Hà	1144043					193.556.500		193.556.500			
XVII	Số tiết kiệm chi năm 2025 chuyển sang năm 2026 thực hiện						2.517.200.776	-	-	2.517.200.776	-	
	UBND xã Sơn Hà	1144043					2.517.200.776			2.517.200.776		
	Tổng cộng						41.493.188.244	529.822.000	8.772.395.805	3.004.940.776	29.186.029.663	